Trung tâm Công báo và Tin học
Văn phòng Ủy ban Nhân dân, Tỉnh Quảng Ngãi
19.09.2022 15:42:29 +07:00

Ký bởi: Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi
Cơ quan: Tỉnh Quảng Ngãi
Thời gian ký: 19/09/2022 14:15:29

| ỦY BAN NHÂN DÂN<br>TỈNH QUẢNG NGÃI | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM<br>Độc lập - Tự do - Hạnh phúc |
|---|---|
| Số: 1016 /QĐ-UBND | *Quảng Ngãi, ngày 15 tháng 9 năm 2022* |

# QUYẾT ĐỊNH
## Ban hành Bộ tiêu chí xã nông thôn mới, xã nông thôn mới nâng cao; quy định xã nông thôn mới kiểu mẫu giai đoạn 2021-2025 áp dụng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi

## ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: Số 263/QĐ-TTg ngày 22/02/2022 phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025; số 318/QĐ-TTg ngày 08/3/2022 ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới và Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025; số 319/QĐ-TTg ngày 08/3/2022 về việc quy định xã nông thôn mới kiểu mẫu giai đoạn 2021-2025;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 3059/TTr-SNNPTNT ngày 07/9/2022.*

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Bộ tiêu chí xã nông thôn mới, xã nông thôn mới nâng cao; quy định xã nông thôn mới kiểu mẫu giai đoạn 2021-2025 (gọi tắt là Bộ tiêu chí nông thôn mới cấp xã giai đoạn 2021-2025) áp dụng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi. *(Chi tiết tại Phụ lục 1, 2 và 3 kèm theo)*

**Điều 2.** Tổ chức thực hiện

1. Trên cơ sở quy định, hướng dẫn của các Bộ, ngành Trung ương: Các sở, ngành liên quan căn cứ chức năng, nhiệm vụ được phân công, chịu trách nhiệm triển khai, hướng dẫn cụ thể việc thực hiện đối với các tiêu chí, chỉ tiêu thuộc Bộ tiêu chí nông thôn mới cấp xã giai đoạn 2021-2025.

2. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan, UBND các huyện, thị xã, thành phố căn cứ tình hình thực tế và các văn bản hướng dẫn của Bộ, ngành Trung ương để tổ chức thực hiện.

3. UBND các huyện, thị xã, thành phố chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc các phòng, ban, đơn vị liên quan và UBND các xã trên địa bàn, tổ chức

triển khai thực hiện tốt các quy định tại Quyết định này; tổ chức thẩm tra, hoàn thiện hồ sơ, đề nghị UBND tỉnh (qua Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) thẩm định xã nông thôn mới, xã nông thôn mới nâng cao, xã nông thôn mới kiểu mẫu theo quy định.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh; các thành viên Ban Chỉ đạo các Chương trình mục tiêu quốc gia tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Chánh Văn phòng Điều phối Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới tỉnh và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. UỶ BAN NHÂN DÂN**
**CHỦ TỊCH**

**Đặng Văn Minh**

***Nơi nhận:***
- Như Điều 4;
- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- Văn phòng Điều phối nông thôn mới Trung ương;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- BTT Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh;
- Các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh;
- Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh;
- Báo Quảng Ngãi;
- VPUB: PCVP,các Phòng n/cứu, TTPV-KSTTHC, CB-TH;
- Lưu: VT, KTN(tnh207).

**Phụ lục 1:**
**BỘ TIÊU CHÍ XÃ NÔNG THÔN MỚI GIAI ĐOẠN 2021 - 2025**
**ÁP DỤNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NGÃI**

*(Kèm theo Quyết định số 1016 /QĐ-UBND ngày 15/9/2022 của UBND tỉnh)*

| TT | Tên tiêu chí | Nội dung tiêu chí | Chỉ tiêu theo vùng | | Sở ngành phụ trách, hướng dẫn |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | Xã đặc biệt khó khăn, xã an toàn khu | Các xã còn lại | |
| **I. QUY HOẠCH** | | | | | |
| 1 | Quy hoạch | 1.1. Có quy hoạch chung xây dựng xã[1] được phê duyệt phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của xã giai đoạn 2021 - 2025 (trong đó có quy hoạch khu chức năng dịch vụ hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn) và được công bố công khai đúng thời hạn | Đạt | | Sở Xây dựng |
| | | 1.2. Ban hành quy định quản lý quy hoạch chung xây dựng xã và tổ chức thực hiện theo quy hoạch | Đạt | | |
| **II. HẠ TẦNG KINH TẾ - XÃ HỘI** | | | | | |
| 2 | Giao thông | 2.1. Tỷ lệ đường xã được nhựa hóa hoặc bê tông hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm | 100% | | Sở Giao thông vận tải |
| | | 2.2. Tỷ lệ đường thôn, bản, ấp và đường liên thôn, bản, ấp ít nhất được cứng hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm | ≥80% | 100% | |
| | | 2.3. Tỷ lệ đường ngõ, xóm sạch và đảm bảo đi lại thuận tiện quanh năm | 100% (cứng hóa ≥55%) | 100% (cứng hóa ≥70%) | |
| | | 2.4. Tỷ lệ đường trục chính nội đồng đảm bảo vận chuyển hàng hóa thuận tiện quanh năm | 100% (cứng hóa ≥55%) | 100% (cứng hóa ≥70%) | |
| 3 | Thuỷ lợi và phòng chống thiên tai | 3.1. Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động đạt từ 80% trở lên. | Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động ≥80%; tỷ lệ kiên cố hóa kênh mương loại III ≥60% | | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn |
| | | 3.2. Đảm bảo yêu cầu chủ động về phòng chống thiên tai theo phương châm 4 tại chỗ | Đạt | | |

| TT | Tên tiêu chí | Nội dung tiêu chí | Chỉ tiêu theo vùng | | Sở ngành phụ trách, hướng dẫn |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | Xã đặc biệt khó khăn, xã an toàn khu | Các xã còn lại | |
| 4 | Điện | 4.1. Hệ thống điện đạt chuẩn | Đạt | | Sở Công Thương |
| | | 4.2. Tỷ lệ hộ có đăng ký trực tiếp và được sử dụng điện thường xuyên, an toàn từ các nguồn | ≥95% | ≥98% | |
| 5 | Trường học | Tỷ lệ trường học các cấp (mầm non, tiểu học, THCS; hoặc trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là THCS) đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất theo quy định, cụ thể: | | | Sở Giáo dục và Đào tạo |
| | | - Các xã có hơn 3 trường | 100% đạt tiêu chuẩn CSVC tối thiểu, trong đó ≥70% đạt tiêu chuẩn CSVC mức độ 1 | | |
| | | - Các xã có từ 3 trường trở xuống | 100% đạt tiêu chuẩn CSVC tối thiểu, trong đó ≥50% đạt tiêu chuẩn CSVC mức độ 1 | | |
| 6 | Cơ sở vật chất văn hóa | 6.1. Xã có nhà văn hóa hoặc hội trường đa năng và sân thể thao phục vụ sinh hoạt văn hóa, thể thao của toàn xã, cụ thể: | | | Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch |
| | | 6.1.1. Quy hoạch bố trí được quỹ đất ở vị trí trung tâm để xây dựng Trung tâm Văn hóa - Thể thao xã, đảm bảo mọi người dân trong vùng đều được sử dụng thuận lợi và dễ dàng tiếp cận | Đạt | | |
| | | 6.1.2. Diện tích đất quy hoạch của nhà Văn hóa hoặc hội trường đa năng | ≥300 m² | ≥500 m² | |
| | | 6.1.3. Diện tích đất quy hoạch của khu thể thao xã (chưa tính SVĐ xã) | ≥1.000 m² | ≥2.000 m² | |
| | | 6.1.4. Quy mô chỗ ngồi của nhà Văn hóa hoặc hội trường đa năng xã | ≥150 chỗ ngồi | ≥200 chỗ ngồi | |
| | | 6.1.5. Trang thiết bị của nhà Văn hóa hoặc hội trường đa năng và sân thể thao xã | Đạt ≥60% | Đạt ≥80% | |
| | | 6.2. Xã có điểm vui chơi, giải trí và thể thao cho trẻ em và người cao tuổi theo quy định [2], cụ thể: | | | |
| | | 6.2.1. Có ít nhất 01 điểm vui chơi, giải trí độc lập cho người già và trẻ em | - Có thể bố trí trong khuôn viên | Đạt | |

| TT | Tên tiêu chí | Nội dung tiêu chí | | Chỉ tiêu theo vùng | | Sở ngành phụ trách, hướng dẫn |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Xã đặc biệt khó khăn, xã an toàn khu | Các xã còn lại | |
| | | | | Trung tâm Văn hóa - Thể thao.<br>- Đảm bảo trang thiết bị hoạt động phù hợp với trẻ em và người cao tuổi | | |
| | | 6.2.2. Cam kết lộ trình đầu tư xây dựng điểm vui chơi, giải trí cho người già và trẻ em | | Đạt | | |
| | | 6.2.3. Điểm vui chơi giải trí và thể thao cho trẻ em của xã phải đảm bảo điều kiện và có nội dung hoạt động chống đuối nước cho trẻ em | | Đạt | | |
| | | 6.3. Tỷ lệ thôn, bản, ấp có nhà văn hóa hoặc nơi sinh hoạt văn hóa, thể thao phục vụ cộng đồng | | 100% | | |
| 7 | Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn | Xã có chợ nông thôn hoặc nơi mua bán, trao đổi hàng hóa | | Có | | Sở Công Thương |
| 8 | Thông tin và Truyền thông | 8.1. Xã có điểm phục vụ bưu chính | | Có | | Sở Thông tin và Truyền thông |
| | | 8.2. Xã có dịch vụ viễn thông, internet | | Có | | |
| | | 8.3. Xã có đài truyền thanh và hệ thống loa đến các thôn | | Có | | |
| | | 8.4. Xã có ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý, điều hành | | Có | | |
| 9 | Nhà ở dân cư | 9.1. Nhà tạm, dột nát | | Không | | Sở Xây dựng |
| | | 9.2. Tỷ lệ hộ có nhà ở kiên cố hoặc bán kiên cố | | ≥75% | ≥80% | |
| **III. KINH TẾ VÀ TỔ CHỨC SẢN XUẤT** | | | | | | |
| 10 | Thu nhập | Thu nhập bình quân đầu người *(triệu đồng/ người)* | Năm 2021 | ≥36 | ≥41 | Cục Thống kê tỉnh |
| | | | Năm 2022 | ≥39 | ≥44 | |
| | | | Năm 2023 | ≥42 | ≥47 | |

| TT | Tên tiêu chí | Nội dung tiêu chí | Chỉ tiêu theo vùng | | Sở ngành phụ trách, hướng dẫn |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | Xã đặc biệt khó khăn, xã an toàn khu | Các xã còn lại | |
| | | Năm 2024 | ≥45 | ≥50 | |
| | | Năm 2025 | ≥48 | ≥53 | |
| 11 | Nghèo đa chiều | Tỷ lệ nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025 | ≤13% | ≤5,0% | Sở Lao động – Thương binh và Xã hội |
| 12 | Lao động | 12.1. Tỷ lệ lao động qua đào tạo (áp dụng đạt cho cả nam và nữ) | ≥70% | ≥75% | Sở Lao động – Thương binh và Xã hội |
| | | 12.2. Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ (áp dụng đạt cho cả nam và nữ) | ≥20% | ≥25% | |
| 13 | Tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn | 13.1. Xã có hợp tác xã hoạt động hiệu quả và theo đúng quy định của Luật Hợp tác xã | Đạt | | Sở Kế hoạch và Đầu tư |
| | | 13.2. Xã có mô hình liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm chủ lực đảm bảo bền vững | Đạt | | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn |
| | | 13.3. Thực hiện truy xuất nguồn gốc các sản phẩm chủ lực của xã gắn với xây dựng vùng nguyên liệu và được chứng nhận VietGAP hoặc tương đương | ≥01 sản phẩm | | |
| | | 13.4. Có kế hoạch và triển khai kế hoạch bảo tồn, phát triển làng nghề, làng nghề truyền thống (nếu có) gắn với hạ tầng về bảo vệ môi trường | Có | | |
| | | 13.5. Có tổ khuyến nông cộng đồng hoạt động hiệu quả | Có | | |
| **IV. VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG** | | | | | |
| 14 | Giáo dục và Đào tạo | 14.1. Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi; phổ cập giáo dục tiểu học; phổ cập giáo dục trung học cơ sở; xóa mù chữ: | | | Sở Giáo dục và Đào tạo |
| | | *- Đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi* | Đạt | | |
| | | *- Đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 2* | Đạt | | |
| | | *- Tỷ lệ trẻ em 6 tuổi vào lớp 1* | 98% | | |
| | | *- Đạt chuẩn phổ cập giáo dục THCS* | Đạt | | |

| TT | Tên tiêu chí | Nội dung tiêu chí | | Chỉ tiêu theo vùng | | Sở ngành phụ trách, hướng dẫn |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Xã đặc biệt khó khăn, xã an toàn khu | Các xã còn lại | |
| | | *mức độ 2* | | | | |
| | | *- Đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 2* | | Đạt | | |
| | | *- Trung tâm học tập cộng đồng được đánh giá/xếp loại* | | Khá | | |
| | | 14.2. Tỷ lệ học sinh (áp dụng đạt cho cả nam và nữ) tốt nghiệp trung học cơ sở được tiếp tục học trung học (phổ thông, giáo dục thường xuyên, trung cấp) | | ≥70% | ≥85% | |
| 15 | Y tế | 15.1. Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế (áp dụng đạt cho cả nam và nữ) | | ≥90% | | Bảo hiểm xã hội tỉnh |
| | | 15.2. Xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế | | Đạt | | Sở Y tế |
| | | 15.3. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi (chiều cao theo tuổi) | | ≤24% | ≤22% | |
| | | 15.4. Tỷ lệ dân số có sổ khám chữa bệnh điện tử | | ≥50% | | |
| 16 | Văn hóa | Tỷ lệ thôn, bản, ấp đạt tiêu chuẩn văn hoá theo quy định, có kế hoạch và thực hiện kế hoạch xây dựng nông thôn mới, cụ thể: | | | | Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch |
| | | - Tỷ lệ thôn được công nhận danh hiệu văn hóa 3 năm liên tục | | ≥60% | ≥70% | |
| | | - Tỷ lệ hộ gia đình được công nhận gia đình văn hóa 3 năm liên tục | | ≥60% | ≥75% | |
| 17 | Môi trường và an toàn thực phẩm | 17.1. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn | Xã không thuộc khu vực III | ≥30% (≥10% từ hệ thống cấp nước tập trung) | ≥45% (≥25% từ hệ thống cấp nước tập trung) | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn |
| | | | Xã khu vực III | ≥20% (≥10% từ hệ thống cấp nước tập trung) | ≥35% (≥20% từ hệ thống cấp nước tập trung) | |
| | | 17.2. Tỷ lệ cơ sở sản xuất - kinh doanh, nuôi trồng thủy sản, làng nghề đảm bảo quy định về bảo vệ môi trường | | ≥90% | ≥95% | Sở Tài nguyên và Môi trường |
| | | 17.3. Cảnh quan, không gian xanh - sạch - đẹp, an toàn; không để xảy ra tồn đọng nước thải sinh hoạt tại các khu | | Đạt | | |

| TT | Tên tiêu chí | Nội dung tiêu chí | Chỉ tiêu theo vùng | | Sở ngành phụ trách, hướng dẫn |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | Xã đặc biệt khó khăn, xã an toàn khu | Các xã còn lại | |
| | | dân cư tập trung | | | |
| | | 17.4. Đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn | ≥02 m²/người | | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn |
| | | 17.5. Mai táng, hỏa táng phù hợp với quy định và theo quy hoạch | Đạt | | Sở Xây dựng |
| | | 17.6. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn không nguy hại trên địa bàn được thu gom, xử lý theo quy định | ≥70% | ≥75% | Sở Tài nguyên và Môi trường |
| | | 17.7. Tỷ lệ bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng và chất thải rắn y tế được thu gom, xử lý đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường | 100% | | |
| | | 17.8. Tỷ lệ hộ có nhà tiêu, nhà tắm, thiết bị chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh và đảm bảo 3 sạch[3] | ≥70% | ≥85% | Sở Tài nguyên và Môi trường (phối hợp Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh) |
| | | 17.9. Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi đảm bảo các quy định về vệ sinh thú y, chăn nuôi và bảo vệ môi trường | ≥60% | ≥75% | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn |
| | | 17.10. Tỷ lệ hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm | 100% | | |
| | | 17.11. Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện phân loại chất thải rắn tại nguồn | ≥30% | | Sở Tài nguyên và Môi trường |
| | | 17.12. Tỷ lệ chất thải nhựa phát sinh trên địa bàn được thu gom, tái sử dụng, tái chế, xử lý theo quy định | ≥30% | ≥50% | |
| **V. HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ** | | | | | |
| 18 | Hệ thống chính trị và tiếp cận pháp | 18.1. Cán bộ, công chức xã đạt chuẩn | Đạt | | Sở Nội vụ |
| | | 18.2. Đảng bộ, chính quyền xã được xếp loại chất lượng hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên | Đạt | | |

| TT | Tên tiêu chí | Nội dung tiêu chí | Chỉ tiêu theo vùng | | Sở ngành phụ trách, hướng dẫn |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | Xã đặc biệt khó khăn, xã an toàn khu | Các xã còn lại | |
| | luật | 18.3. Tổ chức chính trị - xã hội của xã được xếp loại chất lượng hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên | 100% | | |
| | | 18.4. Xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật theo quy định | Đạt | | Sở Tư pháp |
| | | 18.5. Đảm bảo bình đẳng giới và phòng chống bạo lực gia đình; phòng chống bạo lực trên cơ sở giới; phòng chống xâm hại trẻ em; bảo vệ và hỗ trợ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt trên địa bàn (nếu có); bảo vệ và hỗ trợ những người dễ bị tổn thương trong gia đình và đời sống xã hội | Đạt | | Sở Lao động – Thương binh và Xã hội |
| | | 18.6. Có kế hoạch và triển khai kế hoạch bồi dưỡng kiến thức về xây dựng nông thôn mới cho người dân, đào tạo nâng cao năng lực cộng đồng gắn với nâng cao hiệu quả hoạt động của Ban Phát triển thôn | Có | | Văn phòng Điều phối Nông thôn mới tỉnh |
| 19 | Quốc phòng và An ninh | 19.1. Xây dựng lực lượng dân quân "vững mạnh, rộng khắp" và hoàn thành các chỉ tiêu quân sự, quốc phòng | Đạt | | Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh |
| | | 19.2. Không có hoạt động xâm phạm an ninh quốc gia; không có khiếu kiện đông người kéo dài trái pháp luật; không có công dân cư trú trên địa bàn phạm tội đặc biệt nghiêm trọng hoặc phạm các tội về xâm hại trẻ em; tội phạm và tệ nạn xã hội (ma túy, trộm cắp, cờ bạc,...) và tai nạn giao thông, cháy, nổ được kiềm chế, giảm so với năm trước; có một trong các mô hình (phòng, chống tội phạm, tệ nạn xã hội; bảo đảm trật tự, an toàn giao thông; phòng cháy, chữa cháy) gắn với phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc hoạt động thường xuyên, hiệu quả | Đạt | | Công an tỉnh |

1 Quy hoạch chung xây dựng xã phải đáp ứng các yêu cầu về thực hiện: Cơ cấu lại ngành nông nghiệp gắn với ứng phó với biến đổi khí hậu, quá trình đô thị hóa của các xã ven đô và bảo vệ môi trường nông thôn; khu chức năng dịch vụ hỗ trợ phát

triển kinh tế nông thôn (hạ tầng khu sơ chế, chế biến, trung chuyển nguyên liệu và sản phẩm nông nghiệp) phù hợp với tình hình kinh tế - xã hội của địa phương.

2 Điểm vui chơi, giải trí và thể thao cho trẻ em của xã phải đảm bảo điều kiện và có nội dung hoạt động chống đuối nước cho trẻ em.

3 Đảm bảo 3 sạch, gồm: Sạch nhà, sạch bếp, sạch ngõ (theo nội dung cuộc vận động "Xây dựng gia đình 5 không, 3 sạch" do Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam phát động).

**Phụ lục 2:**

**BỘ TIÊU CHÍ XÃ NÔNG THÔN MỚI NÂNG CAO GIAI ĐOẠN 2021-2025 ÁP DỤNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NGÃI**

*(Kèm theo Quyết định số 1616 /QĐ-UBND ngày 15 79/2022 của UBND tỉnh)*

**Xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025:**

1. Là xã đạt chuẩn nông thôn mới (đáp ứng đầy đủ mức đạt chuẩn theo yêu cầu của Bộ tiêu chí xã nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 áp dụng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi).

2. Đạt các tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025, bao gồm:

| TT | Tên tiêu chí | Nội dung tiêu chí | Chỉ tiêu | Sở ngành phụ trách, hướng dẫn |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Quy hoạch | 1.1. Có quy hoạch chung xây dựng xã còn thời hạn hoặc đã được rà soát, điều chỉnh theo quy định của pháp luật về quy hoạch | Đạt | Sở Xây dựng |
| | | 1.2. Có quy chế quản lý và tổ chức thực hiện quy hoạch xây dựng và quản lý xây dựng theo quy hoạch | Đạt | |
| | | 1.3. Có quy hoạch chi tiết xây dựng trung tâm xã hoặc quy hoạch chi tiết xây dựng điểm dân cư mới phù hợp với tình hình kinh tế - xã hội của địa phương và phù hợp với định hướng đô thị hóa theo quy hoạch cấp trên | Đạt | |
| 2 | Giao thông | 2.1. Tỷ lệ đường xã được bảo trì hàng năm, đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp và có các hạng mục cần thiết (biển báo, biển chỉ dẫn, chiếu sáng, gờ giảm tốc, cây xanh…) theo quy định | | Sở Giao thông vận tải |
| | | 2.1.1. Được nhựa hóa, bê tông hóa và bảo trì hàng năm | 100% | |
| | | 2.1.2. Được lắp đặt hệ thống báo hiệu đường bộ theo quy định, bố trí gờ giảm tốc tại các vị trí nguy hiểm | Đạt | |
| | | 2.1.3. Tỷ lệ đường qua khu dân cư được lắp hệ thống chiếu sáng | Xã khu vực miền núi ≥50%; khu vực đồng bằng ≥70%. | |
| | | 2.1.4. Tỷ lệ đường được trồng cây xanh (tại các đoạn có thể trồng) | Xã khu vực miền núi ≥50%; khu vực đồng bằng ≥70%. | |

| TT | Tên tiêu chí | Nội dung tiêu chí | | Chỉ tiêu | Sở ngành phụ trách, hướng dẫn |
|---|---|---|---|---|---|
| | | 2.2. Tỷ lệ đường thôn, bản, ấp và đường liên thôn, bản, ấp: Có các hạng mục cần thiết theo quy định (biển báo, biển chỉ dẫn, chiếu sáng, gờ giảm tốc, cây xanh) và đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp | *2.2.1. Cứng hóa, bảo trì hàng năm* | 100% | Sở Giao thông vận tải |
| | | | *2.2.2. Được lắp đặt hệ thống báo hiệu đường bộ theo quy định, bố trí gờ giảm tốc tại các vị trí nguy hiểm* | Đạt | |
| | | | *2.2.3. Tỷ lệ đường qua khu dân cư được lắp hệ thống chiếu sáng* | Xã khu vực miền núi ≥50%; khu vực đồng bằng ≥70%. | |
| | | | *2.2.4. Tỷ lệ đường được trồng cây xanh (tại các đoạn có thể trồng)* | Xã khu vực miền núi ≥50%; khu vực đồng bằng ≥70%. | |
| | | 2.3. Tỷ lệ đường ngõ, xóm được cứng hóa, bảo đảm sáng - xanh - sạch - đẹp | | ≥90% | |
| | | 2.4. Tỷ lệ đường trục chính nội đồng được cứng hóa đáp ứng yêu cầu sản xuất và vận chuyển hàng hóa | | Xã khu vực miền núi ≥65%; khu vực đồng bằng ≥80%. | |
| 3 | Thủy lợi và phòng, chống thiên tai | 3.1. Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động | | ≥90% | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn |
| | | 3.2. Có ít nhất 01 tổ chức thủy lợi cơ sở hoạt động hiệu quả, bền vững | | Đạt | |
| | | 3.3. Tỷ lệ diện tích cây trồng chủ lực của địa phương được tưới tiên tiến, tiết kiệm nước | | ≥20% | |
| | | 3.4. Có 100% số công trình thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng được bảo trì hàng năm | | Đạt | |
| | | 3.5. Thực hiện kiểm kê, kiểm soát các nguồn nước thải xả vào công trình thủy lợi | | Đạt | |
| | | 3.6. Đảm bảo yêu cầu chủ động về phòng chống thiên tai theo phương châm 4 tại chỗ | | Khá | |
| 4 | Điện | Tỷ lệ hộ có đăng ký trực tiếp và được sử dụng điện sinh hoạt, sản xuất đảm bảo an toàn, tin cậy và ổn định | | ≥99% | Sở Công Thương |

| TT | Tên tiêu chí | Nội dung tiêu chí | Chỉ tiêu | Sở ngành phụ trách, hướng dẫn |
|---|---|---|---|---|
| 5 | Giáo dục | 5.1. Tỷ lệ trường học các cấp (mầm non, tiểu học, THCS, hoặc trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là THCS) đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất mức độ 1 và có ít nhất 01 trường đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất mức độ 2 | 100% | Sở Giáo dục và Đào tạo |
| | | 5.2. Duy trì và nâng cao chất lượng đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi | Đạt | |
| | | 5.3. Đạt chuẩn và duy trì đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học và THCS | Mức độ 3 | |
| | | 5.4. Đạt chuẩn xóa mù chữ | Mức độ 2 | |
| | | 5.5. Cộng đồng học tập cấp xã được đánh giá, xếp loại | Khá | |
| | | 5.6. Có mô hình giáo dục thể chất cho học sinh rèn luyện thể lực, kỹ năng, sức bền | ≥50% trường học các cấp có mô hình | |
| 6 | Văn hóa | 6.1. Có lắp đặt các dụng cụ thể dục thể thao ngoài trời ở điểm công cộng; các loại hình hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao được tổ chức hoạt động thường xuyên, cụ thể: | | Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch |
| | | 6.1.1. Duy trì, nâng cao chất lượng tiêu chí về cơ sở vật chất văn hóa đối với xã nông thôn mới | ≥90% | |
| | | 6.1.2. Có Trung tâm Văn hóa-Thể thao xã và Nhà văn hóa - Khu thể thao đạt chuẩn theo quy định | Đạt | |
| | | 6.1.3. Điểm công cộng được lắp đặt các dụng cụ thể dục thể thao ngoài trời | ≥70% | |
| | | 6.1.4. Xây dựng được các mô hình hoạt động của các CLB văn hóa, văn nghệ, thể thao tại NVH thôn và tổ chức đa dạng các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao đảm bảo thu hút tỷ lệ người dân tham gia thường xuyên | ≥45% người dân tham gia | |
| | | 6.1.5. Triển khai thực hiện đối với hoạt động thư viện | Đạt | |
| | | 6.2. Di sản văn hóa được kiểm kê, ghi danh, bảo vệ, tu bổ, tôn tạo và phát huy giá trị đúng quy định, cụ thể: | | |

| TT | Tên tiêu chí | Nội dung tiêu chí | Chỉ tiêu | Sở ngành phụ trách, hướng dẫn |
|---|---|---|---|---|
| | | 6.2.1. Di sản văn hóa trên địa bàn xã được kiểm kê, ghi danh, bảo vệ, tu bổ, tôn tạo và phát huy giá trị theo quy định pháp luật về di sản văn hóa. Bố trí cơ quan, đơn vị, cá nhân trông coi, gìn giữ di tích. | Đạt | Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch |
| | | 6.2.2. Xây dựng kế hoạch bảo tồn, phát huy giá trị di sản văn hóa, tuyên truyền, giới thiệu quảng bá về di sản văn hóa của địa phương trên trang WEB và các hình thức truyền thông khác. | Đạt | |
| | | 6.2.3. Bố trí nguồn kinh phí bảo tồn, duy trì phát huy các loại hình di sản văn hóa trên địa bàn. | Đạt | |
| | | 6.2.4. Tại thời điểm xét công nhận NTM nâng cao trên địa bàn xã không để xảy ra các hoạt động khiếu nại, khiếu kiện về di tích, danh thắng; không vi phạm trong hoạt động trùng tu, tôn tạo di tích. | Đạt | |
| | | 6.3. Tỷ lệ thôn đạt tiêu chuẩn văn hóa theo quy định và đạt chuẩn nông thôn mới, cụ thể: | | |
| | | 6.3.1. Tỷ lệ thôn được công nhận danh hiệu văn hóa 3 năm liên tục *(trong đó, tại năm xét công nhận hoặc năm liền kề )* | ≥75% | |
| | | 6.3.2. Tỷ lệ gia đình được công nhận gia đình Văn hóa 3 năm liên tục *(trong đó, tại năm xét công nhận hoặc năm liền kề)* | ≥75% | |
| | | 6.3.3. Tỷ lệ thôn được tặng Giấy khen Khu dân cư văn hóa | ≥15% | |
| | | 6.3.4. Tỷ lệ hộ gia đình được tặng Giấy khen gia đình văn hóa | ≥15% | |
| 7 | Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn | Có mô hình chợ thí điểm bảo đảm an toàn thực phẩm, hoặc chợ đáp ứng yêu cầu chung theo tiêu chuẩn chợ kinh doanh thực phẩm | Có | Sở Công Thương |
| 8 | Thông tin và Truyền thông | 8.1. Có điểm phục vụ bưu chính đáp ứng cung cấp dịch vụ công trực tuyến cho người dân | Có | Sở Thông tin và |
| | | 8.2. Tỷ lệ thuê bao sử dụng điện thoại thông minh (dân số theo độ tuổi lao động) | Xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và | |

| TT | Tên tiêu chí | Nội dung tiêu chí | | Chỉ tiêu | Sở ngành phụ trách, hướng dẫn |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | | miền núi ≥50%; các xã còn lại ≥80% | Truyền thông |
| | | 8.3. Có dịch vụ báo chí truyền thông, trong đó: | | | |
| | | 8.3.1. Tỷ lệ thôn trong xã có hệ thống loa hoạt động thường xuyên | | Xã khu vực miền núi ≥90%; xã khu vực đồng bằng 100%. | |
| | | 8.3.2. 100% số thôn trong xã có hộ gia đình thu xem được 01 trong số các phương thức truyền hình vệ tinh, cáp, số mặt đất, truyền hình qua mạng Iternet | | | |
| | | 8.3.3. Có ít nhất 01 điểm cung cấp xuất bản phẩm | | | |
| | | 8.4. Có ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý, điều hành phục vụ đời sống kinh tế - xã hội và tổ chức lấy ý kiến sự hài lòng của người dân về kết quả xây dựng nông thôn mới | | | |
| | | 8.4.1. Tỷ lệ hồ sơ giải quyết trực tuyến trên tổng số hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính của xã | | ≥50% | |
| | | 8.4.2. Tỷ lệ cán bộ, công chức cấp xã được bồi dưỡng, tập huấn kiến thức, kỹ năng số và an toàn thông tin. | | Vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi ≥80%; các xã còn lại 100%. | |
| | | 8.4.3. Tỷ lệ người dân trong độ tuổi lao động được phổ biến kiến thức về sử dụng máy tính và kỹ năng số cơ bản. | | Vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi ≥50%; các xã còn lại ≥70% | |
| | | 8.4.4. Sản phẩm OCOP của xã được giới thiệu, quảng bá trên nền tảng sàn thương mại điện tử | | 100% | |
| | | 8.4.5. Tỷ lệ hộ gia đình, cơ quan, tổ chức, khu di tích được thông báo, gắn biển địa chỉ số đến từng điểm địa chỉ | | 100% | |
| | | 8.5. Có mạng wifi miễn phí ở các điểm công cộng (khu vực trung tâm xã, nơi sinh hoạt cộng đồng, điểm du lịch cộng đồng,…) | | Có | |
| 9 | Nhà ở dân cư | Tỷ lệ hộ có nhà ở kiên cố hoặc bán kiên cố | | ≥85% | Sở Xây dựng |
| 10 | Thu nhập | Thu nhập bình quân đầu người *(triệu đồng/người)* | Năm 2021 | ≥48 | Cục Thống kê tỉnh |
| | | | Năm 2022 | ≥52 | |
| | | | Năm 2023 | ≥56 | |
| | | | Năm 2024 | ≥60 | |

| TT | Tên tiêu chí | Nội dung tiêu chí | Chỉ tiêu | Sở ngành phụ trách, hướng dẫn |
|---|---|---|---|---|
| | | Năm 2025 | ≥64 | |
| 11 | Nghèo đa chiều | Tỷ lệ nghèo đa chiều giai đoạn 2021 - 2025 | ≤3,0% | Sở Lao động – Thương binh và Xã hội |
| 12 | Lao động | 12.1. Tỷ lệ lao động qua đào tạo (áp dụng đạt cho cả nam và nữ) | ≥80% | Sở Lao động – Thương binh và Xã hội |
| | | 12.2. Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ (áp dụng đạt cho cả nam và nữ) | ≥30% | |
| | | 12.3. Tỷ lệ lao động làm việc trong các ngành kinh tế chủ lực trên địa bàn | ≥60% | |
| 13 | Tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn | 13.1. Hợp tác xã hoạt động hiệu quả và có hợp đồng liên kết theo chuỗi giá trị ổn định | ≥1 | Sở Kế hoạch và Đầu tư |
| | | 13.2. Có sản phẩm OCOP được xếp hạng đạt chuẩn hoặc tương đương còn thời hạn | Có ít nhất 01 sản phẩm đạt 3 sao trở lên còn thời hạn | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn |
| | | 13.3. Có mô hình kinh tế ứng dụng công nghệ cao, hoặc mô hình nông nghiệp áp dụng cơ giới hóa các khâu, liên kết theo chuỗi giá trị gắn với đảm bảo an toàn thực phẩm | ≥1 | |
| | | 13.4. Ứng dụng chuyển đổi số để thực hiện truy xuất nguồn gốc các sản phẩm chủ lực của xã | ≥01 sản phẩm | |
| | | 13.5. Tỷ lệ sản phẩm chủ lực của xã được bán qua kênh thương mại điện tử | ≥10% | |
| | | 13.6. Vùng nguyên liệu tập trung đối với nông sản chủ lực của xã được cấp mã vùng | ≥1 vùng (theo Điều 64 Luật Trồng trọt số 31/2018/QH14) | |
| | | 13.7. Có triển khai quảng bá hình ảnh điểm du lịch của xã thông qua ứng dụng Internet, mạng xã hội | Có | Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch |
| | | 13.8. Có mô hình phát triển kinh tế nông thôn hiệu quả theo hướng tích hợp đa giá trị (kinh tế, văn hoá, môi trường) | Đạt | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn |

| TT | Tên tiêu chí | Nội dung tiêu chí | Chỉ tiêu | Sở ngành phụ trách, hướng dẫn |
|---|---|---|---|---|
| 14 | Y tế | 14.1. Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế (áp dụng đạt cho cả nam và nữ) | ≥95% | Bảo hiểm xã hội tỉnh |
| | | 14.2. Tỷ lệ dân số được quản lý sức khỏe (áp dụng đạt cho cả nam và nữ) | ≥90% | Sở Y tế |
| | | 14.3. Tỷ lệ người dân tham gia và sử dụng ứng dụng khám chữa bệnh từ xa (áp dụng đạt cho cả nam và nữ) | ≥40% | |
| | | 14.4. Tỷ lệ dân số có sổ khám chữa bệnh điện tử | ≥70% | |
| 15 | Hành chính công | 15.1. Ứng dụng công nghệ thông tin trong giải quyết thủ tục hành chính | Có | Văn phòng UBND tỉnh |
| | | 15.2. Có dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 trở lên | Đạt | Sở Thông tin và Truyền thông |
| | | 15.3. Giải quyết các thủ tục hành chính đảm bảo đúng quy định và không để xảy ra khiếu nại vượt cấp | Đạt | Văn phòng UBND tỉnh |
| 16 | Tiếp cận pháp luật | 16.1. Có mô hình điển hình về phổ biến, giáo dục pháp luật, hòa giải ở cơ sở hoạt động hiệu quả được công nhận | ≥1 | Sở Tư pháp |
| | | 16.2. Tỷ lệ mâu thuẫn, tranh chấp, vi phạm thuộc phạm vi hòa giải được hòa giải thành | ≥90% | |
| | | 16.3. Tỷ lệ người dân thuộc đối tượng trợ giúp pháp lý tiếp cận và được trợ giúp pháp lý khi có yêu cầu | ≥90% | |
| 17 | Môi trường | 17.1. Khu kinh doanh, dịch vụ, chăn nuôi, giết mổ (gia súc, gia cầm), nuôi trồng thủy sản có hạ tầng kỹ thuật về bảo vệ môi trường | Đạt | Sở Tài nguyên và Môi trường |
| | | 17.2. Tỷ lệ cơ sở sản xuất - kinh doanh, nuôi trồng thủy sản, làng nghề đảm bảo quy định về bảo vệ môi trường | 100% | |
| | | 17.3. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn không nguy hại trên địa bàn được thu gom, xử lý theo quy định | ≥85% | |

| TT | Tên tiêu chí | Nội dung tiêu chí | Chỉ tiêu | Sở ngành phụ trách, hướng dẫn |
|---|---|---|---|---|
| | | 17.4. Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt bằng biện pháp phù hợp, hiệu quả | ≥40% | |
| | | 17.5. Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện phân loại chất thải rắn tại nguồn | ≥50% | |
| | | 17.6. Tỷ lệ chất thải rắn nguy hại trên địa bàn được thu gom, vận chuyển và xử lý đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường | 100% | |
| | | 17.7. Tỷ lệ chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp được thu gom, tái sử dụng và tái chế thành nguyên liệu, nhiên liệu và các sản phẩm thân thiện với môi trường | ≥80% | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn |
| | | 17.8. Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi bảo đảm các quy định về vệ sinh thú y, chăn nuôi và bảo vệ môi trường | ≥90% | |
| | | 17.9. Nghĩa trang, cơ sở hỏa táng (nếu có) đáp ứng các quy định của pháp luật và theo quy hoạch | Đạt | Sở Xây dựng |
| | | 17.10. Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng | ≥5% | Sở Tài nguyên và Môi trường |
| | | 17.11. Đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn | ≥04 m²/người | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn |
| | | 17.12. Tỷ lệ chất thải nhựa phát sinh trên địa bàn được thu gom, tái sử dụng, tái chế, xử lý theo quy định | ≥70% | Sở Tài nguyên và Môi trường |
| 18 | Chất lượng môi trường sống | 18.1. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung | ≥50% | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông |
| | | 18.2. Cấp nước sinh hoạt đạt chuẩn bình quân đầu người/ngày đêm | ≥60 lít | |

| TT | Tên tiêu chí | Nội dung tiêu chí | Chỉ tiêu | Sở ngành phụ trách, hướng dẫn |
|---|---|---|---|---|
| | | 18.3. Tỷ lệ công trình cấp nước tập trung có tổ chức quản lý, khai thác hoạt động bền vững | ≥30% | thôn |
| | | 18.4. Tỷ lệ chủ thể hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm hàng năm được tập huấn về an toàn thực phẩm | 100% | |
| | | 18.5. Không để xảy ra sự cố về an toàn thực phẩm trên địa bàn thuộc phạm vi quản lý của xã | Không | |
| | | 18.6. Tỷ lệ cơ sở sơ chế, chế biến thực phẩm nông lâm thủy sản được chứng nhận về an toàn thực phẩm | 100% | |
| | | 18.7. Tỷ lệ hộ có nhà tắm, thiết bị chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh, nhà tiêu an toàn và đảm bảo 3 sạch | ≥95% | Sở Tài nguyên và Môi trường |
| | | 18.8. Tỷ lệ bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn đảm bảo vệ sinh môi trường | 100% | |
| 19 | Quốc phòng và An ninh | 19.1. Nâng cao chất lượng hoạt động của Ban Chỉ huy quân sự xã và lực lượng dân quân | Đạt | Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh |
| | | 19.2. Không có công dân cư trú trên địa bàn phạm tội nghiêm trọng trở lên hoặc gây tai nạn (giao thông, cháy, nổ) nghiêm trọng trở lên; có mô hình camera an ninh và các mô hình (phòng, chống tội phạm, tệ nạn xã hội; bảo đảm trật tự, an toàn giao thông; phòng cháy, chữa cháy) gắn với phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc hoạt động thường xuyên, hiệu quả | Đạt | Công an tỉnh |

**Phụ lục 3:**

**QUY ĐỊNH XÃ NÔNG THÔN MỚI KIỂU MẪU GIAI ĐOẠN 2021-2025 ÁP DỤNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NGÃI**

*(Kèm theo Quyết định số 1016 /QĐ-UBND ngày 15/9/2022 của UBND tỉnh)*

**Xã nông thôn mới kiểu mẫu giai đoạn 2021-2025 là xã:**

1. Đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021 - 2025;

2. Đảm bảo đạt các tiêu chí sau:

| TT | Tiêu chí | Nội dung tiêu chí | Sở ngành phụ trách, hướng dẫn |
|---|---|---|---|
| 1 | Thu nhập | Thu nhập bình quân đầu người của xã tại thời điểm xét, công nhận xã nông thôn mới kiểu mẫu phải cao hơn từ 10% trở lên so với mức thu nhập bình quân đầu người áp dụng theo quy định đối với xã nông thôn mới nâng cao tại cùng thời điểm | Cục Thống kê tỉnh |
| 2 | Mô hình thôn thông minh | Có ít nhất một mô hình thôn thông minh | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn |
| 3 | Có ít nhất 01 trong các lĩnh vực nổi trội nhất, cụ thể: | | |
| 3.1 | Về sản xuất | Có mô hình ứng dụng công nghệ trong sản xuất, có hợp đồng liên kết sản xuất tiêu thụ sản phẩm. | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn |
| 3.2 | Về giáo dục | Có ít nhất 70% trường học các cấp: Mầm non, mẫu giáo, tiểu học, trung học cơ sở có mô hình nổi trội nhất trong lĩnh vực giáo dục. | Sở Giáo dục và Đào tạo |
| 3.3 | Về văn hóa | Duy trì tốt các tiêu chí về văn hóa đối với xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao; 100% cơ sở vật chất văn hóa cấp xã, thôn đạt chuẩn, hiện đại, thân thiện, thực sự nổi trội; đảm bảo về công tác bảo tồn, phát huy loại hình di sản văn hóa vật thể, phi vật thể. | Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch |
| 3.4 | Về du lịch | Xã có khu, điểm du lịch được đầu tư, khai thác phục vụ khách du lịch; có liên kết với các điểm dịch vụ du lịch khác trong và ngoài tỉnh để hình thành chặng, tuyến du lịch; có chương trình, kế hoạch chung của cộng đồng, Thực hiện tốt nếp sống văn minh trong hoạt động du lịch tại địa bàn; bảo đảm sự tham gia của cộng đồng dân cư vào các hoạt động du lịch. | |

| TT | Tiêu chí | Nội dung tiêu chí | Sở ngành phụ trách, hướng dẫn |
|---|---|---|---|
| 3.5 | Về cảnh quan môi trường | Cảnh quan, không gian trên địa bàn xã đảm bảo sáng- xanh - sạch - đẹp, an toàn | Sở Tài nguyên và Môi trường |
| 3.6 | Về an ninh trật tự | Đạt 100% các nội dung tiêu chí trong Bộ tiêu chí tạm thời xây dựng "Xã điển hình về phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc.." (Phụ lục 1, Kế hoạch số 3389/KH-CAT-PV01(PV05) ngày 18/8/2021 của Công an tỉnh Quảng Ngãi. | Công an tỉnh |
| 3.7 | Về chuyển đổi số | Ứng dụng chuyển đổi số để thực hiện truy xuất nguồn gốc các sản phẩm chủ lực của xã | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn |